| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>TỈNH AN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: **03**/2019/DS-ST
Ngày 22 – 01 – 2019
V/v tranh chấp "Đòi tài sản (nhà và đất) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Thúy Hà

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Bà Lê Kim Chi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Loan là Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà*:** Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/ TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Đòi tài sản (nhà và đất) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*:

1.1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1955 (Có mặt).

Nơi cư trú: khu phố 2, phường AL, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi tạm trú: ấp thị 1, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960 (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp thị 1, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn*:

2.1. Ông Phạm Đức T, sinh năm 1946 (Có mặt).

2.2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1948 (Có mặt).

Cùng cư trú: Số 115, tổ 5, ấp HP 4, thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Ông Lương Minh Hoàng là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh An Giang (Có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Phạm Quốc V1, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

3.2. Anh Phạm Quốc Huy, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

3.3. Anh Phạm Quốc V2, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

3.4. Cháu Phạm Thanh Cẩm Tr, sinh ngày 15/01/2010 do anh Phạm Quốc V1 là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Số 115, tổ 5, ấp HP 4, thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, có trụ sở tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (Xin vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Vào ngày 04/11/2014 ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đức T, bà Phạm Thị L cùng ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng nhận của Văn phòng công chứng Hoàng Gia. Nội dung hợp đồng thỏa thuận ông T, bà L chuyển nhượng cho ông N, bà D căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 77,9m$^2$, tọa lạc tại ấp HP 3, thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá 70.000.000đ, thời hạn giao đất là sau khi ký hợp đồng vài tháng. Sau khi ký hợp đồng, ông bà giao cho ông T, bà L số tiền 70.000.000đ và ông T, bà L giao lại cho ông bà số tiền 3.500.000đ tại Văn phòng công chứng Hoàng Gia và 01 tháng sau ông T, bà L giao thêm cho ông bà số tiền 3.500.000đ, tổng cộng là 7.000.000đ của 02 tháng tiền thuê nhà. Hiện nay đất đã được UBND huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cho ông N, bà D. Thời gian qua ông bà có yêu cầu ông T, bà L giao nhà nhưng ông T, bà L không thực hiện.

Ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L và các con cháu là anh V1, anh Huy, anh V2, cháu Tr (do anh V1 là người đại diện theo pháp luật) phải có nghĩa vụ giao nhà và đất cho ông bà sử dụng. Tại phiên tòa, ông bà yêu cầu ông T và bà L giao trả số tiền 70.000.000đ và lãi suất 3%/tháng tính từ ngày 04/11/2014 đến ngày xét xử.

*Ông Phạm Đức T và bà Phạm Thị L trình bày*:

Do có người giới thiệu ông bà đến gặp ông N, bà D để vay số tiền 70.000.000đ, lãi suất 5%/tháng, khi vay tiền ông bà có giao cho ông N, bà D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông bà đứng tên. Ngày 04/11/2014 ông N, bà D có kêu ông bà đến Văn phòng công chứng Hoàng Gia để ký giấy tờ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi Tòa án mời hòa giải thì mới biết ông bà đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong quá trình vay tiền của ông N, bà D thì ông bà có đóng lãi cho ông N, bà D 02 lần mỗi lần 3.500.000đ với số tiền 7.000.000đ, khi trả lãi ông bà không yêu cầu ông N, bà D ký nhận nên không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Ông bà không đồng ý giao nhà và đất cho ông N và bà D, ông bà đồng ý trả cho ông N, bà D số tiền

70.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 04/11/2014 đến nay. Ông bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cấp cho ông N, bà D.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

*Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành trình bày*: Ông T và bà L được UBND huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02604/aĐ ngày 27/4/2006, tờ bản đồ số 58, thửa đất số 138 với tổng diện tích 77,9m$^2$, loại đất ở đô thị, khu đất tọa lạc tại thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau đó ông T, bà L đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông N, bà D và được UBND huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02604 ngày 11/12/2015.

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Căn cứ tại Điều 40 về thủ tục đăng ký nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang. UBND huyện đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Về nội dung tranh chấp giữa các bên, UBND huyện Châu Thành không có ý kiến. Do bận nhiệm vụ công tác của địa phương nên UBND huyện Châu Thành xin được phép vắng mặt tại các phiên xét xử liên quan đến vụ kiện này của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Anh Phạm Quốc V1, anh Phạm Quốc Huy, anh Phạm Quốc V2, cháu Phạm Thanh Cẩm Tr (do ông V1 là người đại diện theo pháp luật) không gửi văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

*Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 124 Bộ luật dân sự xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2014 là giao dịch dân sự vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cấp cho ông N, bà D. Ông T và bà L có nghĩa vụ giao trả cho ông N, bà D số tiền 70.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến*: Từ khi thụ lý vụ án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông T, bà L trả cho ông N, bà D số tiền vốn và lãi là 102.401.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L phải trả lãi 3%/tháng

tính từ ngày 04/11/2014 đến ngày xét xử. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cấp cho ông N, bà D. Ông T, bà L phải chịu chi phí tố tụng và án phí. Ông N, bà D phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Quốc V1, anh Phạm Quốc Huy, anh Phạm Quốc V2, cháu Phạm Thanh Cẩm Tr (do ông V1 là người đại diện theo pháp luật) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Ông N, bà D khởi kiện ông T, bà L và ông T, bà L có yêu cầu hủy quyết định cá biệt nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nhận thấy, ngày 04/11/2014 ông N, bà D và ông T, bà L cùng ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng nhận của Văn phòng công chứng Hoàng Gia. Nội dung hợp đồng thỏa thuận ông T, bà L chuyển nhượng cho ông N, bà D phần đất diện tích 77,9m$^2$, tờ bản đồ số 58, thửa đất số 138, tọa lạc tại ấp HP 3, thị trấn AC, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang trị giá 70.000.000đ. Đất đã được UBND huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cho ông N, bà D. Ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L giao nhà đất cho ông bà sử dụng, tại phiên tòa ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L trả lại số tiền 70.000.000đ và lãi suất 3%/tháng tính từ ngày 04/11/2014 đến nay. Ông T, bà L không đồng ý giao nhà mà cho rằng số tiền 70.000.000đ là do ông bà vay của ông N, bà D nên đồng ý trả lại số tiền 70.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 04/11/2014 đến ngày xét xử.

Xét thấy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng nhận của Văn phòng công chứng Hoàng Gia ngày 04/11/2014 thỏa thuận ông T, bà L chuyển nhượng cho ông N, bà D phần đất diện tích 77,9m$^2$ trị giá 70.000.000đ, còn căn nhà gắn liền trên đất không được đề cập. Ông T, bà L có nghĩa vụ chuyển giao đầy đủ diện tích, đúng hiện trạng thửa đất đã nêu tại điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất (Bản chính) cho ông N, bà D sau khi ký hợp đồng nhưng đến ngày 16/3/2017 ông N, bà D mới gửi Đơn khởi kiện yêu cầu giao trả nhà và đất. Về giá trị chuyển nhượng là 70.000.000đ nhưng căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 29/5/2018 thì nhà đất trị giá 164.457.375đ là cao hơn rất nhiều so với giá trị hai bên thỏa thuận chuyển nhượng. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất sau khi ký Hợp đồng tại Phòng công chứng Hoàng Gia thì ông N, bà D giao cho ông T, bà L số tiền 70.000.000đ và ông T, bà L giao lại cho ông N, bà D số tiền 3.500.000đ và 01 tháng sau ông T, bà L giao thêm 3.500.000đ là 7.000.000đ. Ông T, bà L cho rằng số tiền này là 2 tháng tiền lãi nhưng ông N, bà D lại cho rằng tiền thuê nhà nhưng ngoài lời trình bày ra ông N,

bà D không cung cấp được hợp đồng thuê nhà hoặc chứng cứ chứng minh ông N, bà D cho ông T, bà L thuê nhà. Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định đây là Hợp đồng vay tài sản nhưng hai bên thỏa thuận xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2014 là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2014 bị vô hiệu, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 124, Điều 129, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005. Tại phiên tòa, ông N và bà D yêu cầu ông T và bà L cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 70.000.000đ là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về lãi suất ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L có nghĩa vụ trả lãi 3%/tháng tính từ ngày 04/11/2014 đến ngày xét xử (Ngày 22/01/2019) là 04 năm 02 tháng 18 ngày (70.000.000đ x 3%/tháng x 04 năm 02 tháng 18 ngày) bằng 106.260.000đ là cao nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi như sau: Từ ngày 04/11/2014 đến ngày xét xử là 04 năm 02 tháng 18 ngày (70.000.000đ x 1,125%/tháng x 04 năm 02 tháng 18 ngày) bằng 39.847.500đ được khấu trừ số tiền 7.000.000đ đã trả nên ông T, bà L còn phải trả lãi cho ông N, bà D số tiền 32.847.500đ. Không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L phải trả lãi số tiền 73.412.500đ.

Như vậy ông T, bà L phải trả cho ông N, bà D số tiền (vốn 70.000.000đ và lãi 32.847.500đ) 102.847.500đ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cho ông N, bà D.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, bà D yêu cầu ông T, bà L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N, bà D số tiền (vốn 70.000.000đ và lãi 32.847.500đ) 102.847.500đ. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông N, bà D với số tiền 73.412.500đ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2014 vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 cấp cho ông N, bà D như đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Ông T và bà L phải liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông T, bà L phải giao lại cho ông N và bà D số tiền 4.351.000đ chi phí đo đạc, định gía, thẩm định tại chỗ.

[5] Về án phí: Ông T và bà L phải nộp 5.142.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông bà là người trên 60 tuổi và có Đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà.

Ông N và bà D phải nộp 3.670.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 1.975.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: TU/2015/0000619 ngày 03/5/2017 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nên ông N, bà D còn phải nộp thêm 1.695.000đ án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 124, Điều 129, Điều 137, Điều 471, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 124, Điều 131, Điều 138, Điều 140 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, 4 Điều 26, Điểm b Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D.

3. Ông Phạm Đức Tự và bà Phạm Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D số tiền (vốn 70.000.000đ và lãi 32.847.500đ) 102.847.500đ (Một trăm lẽ hai triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D yêu cầu ông Phạm Đức Tự và bà Phạm Thị L phải trả lãi với số tiền 73.412.500đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng nhận của Văn phòng công chứng Hoàng Gia ngày 04/11/2014 vô hiệu.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02604 ngày 11/12/2015 do UBND huyện Châu Thành cấp cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D.

7. Ông Phạm Đức Tự và bà Phạm Thị L phải liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

8. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Đức Tự và bà Phạm Thị L phải giao lại cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D số tiền 4.351.000đ (Bốn triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng) chi phí đo đạc, định gía, thẩm định tại chỗ.

9. Về án phí:

9.1. Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị D phải nộp 3.670.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 1.975.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: TU/2015/0000619 ngày 03/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nên ông N và bà D còn phải nộp thêm 1.695.000đ (Một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

9.2. Ông Phạm Đức Tự và bà Phạm Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Phạm Quốc V1, anh Phạm Quốc Huy, anh Phạm Quốc V2, cháu Phạm Thanh Cẩm Tr (do anh V1 là người đại diện theo pháp luật), Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán cho bên được thi hành án số tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

***Nơi nhận:***
- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh AG;
- THA tỉnh AG;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu Tòa dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thúy Hà**